

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

1. Nội dung định nghĩa vật chất của V.I. Lênin, ý nghĩa khoa học của nó?

- Nội dung định nghĩa vật chất của V.I. Lênin

(Lịch sử quan điểm triết học về vật chất)

+ Vật chất là một phạm trù triết học:

*“Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ **thực tại khách quan** được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”*

(Định nghĩa vật chất của Lênin phân biệt 2 vấn đề quan trọng)

+ Một là, cần phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các đối tượng các dạng vật chất khác nhau.

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học nó chỉ vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi, còn các đối tượng, các dạng vật chất khoa học cụ thể đều có giới hạn, sinh ra và mất đi, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác.

Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về **vật thể**, không thể đồng nhất vật chất với một dạng cụ thể như các nhà duy vật trong lịch sử cổ đại, cận đại đã làm.

+ Hai là trong nhận thức luận, khi vật chất đối lập với ý thức, cái quan trọng để nhận biết vật chất chính là *thuộc tính khách quan* (cái đang tồn tại độc lập với loài người và với cảm giác của con người).

Vật chất chỉ thực tại khách quan (tồn tại KQ, ở ngoài và độc lập với ý thức con người), tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác, vào ý thức của con người và loài người, bất kể sự tồn tại ấy con người nhận thức được hay chưa nhận thức được.

Vật chất chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác (trong ý thức); được cảm giác (ý thức) của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh. (cả trực tiếp và gián tiếp)

Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất

- Ý nghĩa khoa học

+ Giải quyết trọn vẹn vấn đề cơ bản của triết học (cả 2 mặt), nhưng lưu ý rằng mặt thứ nhất, việc đối lập giữa vật chất và ý thức vừa có ý nghĩa tuyệt đối vừa có ý nghĩa tương đối.

+ Khắc phục được những thiếu sót của CNDV trước Mác về vật chất.

+ Làm cho CNDV triệt để cả trong lĩnh vực xã hội (vận dụng vào phân tích các hiện tượng xã hội), từ đó liên kết chặt chẽ giữa CNDV và phép biện chứng.

+ Định hướng cho các KH cụ thể trong việc tìm kiếm những dạng hay những hình thức mới của thế giới vật chất.

2. Nguồn gốc, bản chất, vai trò của ý thức, ý nghĩa của nó?

- Nguồn gốc của ý thức:

+ Tự nhiên: bộ óc con người; thế giới bên ngoài (thế giới xung quanh) tác động lên bộ óc con người để bộ óc con người phản ánh.

+ Xã hội: Lao động; ngôn ngữ.

- Bản chất của ý thức:

+ Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan, là tồn tại được ý thức, là cái vật chất được di chuyển vào trong đầu óc con người, là phản ánh thế giới bên ngoài.

+ Sự phản ánh của ý thức là sự phản ánh một cách sáng tạo, tích cực, chủ động (được chế biến đi ở trong đó).

+ Sự phản ánh của ý thức là mang tính chất xã hội. Ý thức không phải là một hiện tượng tự nhiên thuần túy, mà ngay từ đầu nó đã là một sản phẩm của xã hội, bắt nguồn từ thực tiễn lịch sử xã hội, phản ánh những quan hệ xã hội, và vẫn là như vậy, chừng nào con người còn tồn tại.

- Vai trò của ý thức:

+ Nó tác động trở lại (làm biến đổi theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực tùy vào sự phản ánh đúng sai của nó) thế giới vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người (tự bản thân nó không làm biến đổi được hiện thực).

+ Vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; hình thành nên những mục tiêu, kế hoạch, ý chí, biện pháp cho hoạt động của họ; nó có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng hay sai, thành công hay thất bại trên cơ sở những điều kiện KQ nhất định.

+ Vai trò của ý thức ngày càng lớn khi xã hội càng phát triển, nhất là trong thời đại hiện nay, thời đại của KHKT, KHCN, kinh tế tri thức.

- Ý nghĩa:

+ Chống CNDV tầm thường, CNDV trước Mác không thấy được vai trò của ý thức con người, từ đó dẫn đến chủ nghĩa khách quan, chủ nghĩa duy vật nhân bản.

+ Sức mạnh của ý thức không phải ở chỗ tác rời điều kiện vật chất, hiện thực KQ, mà phải dựa vào điều kiện vật chất, hiện thực KQ đó, phản ánh đúng qui luật KQ để cải tạo thế giới một cách chủ động, sáng tạo, với ý chí, nhiệt tình cao. Con người phản ánh càng đầy đủ, chính xác thế giới KQ thì càng cải tạo nó có hiệu quả; bởi vậy, phải phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người để tác động cải tạo thế giới; đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực thụ động, ỷ lại, ngồi chờ trong quá trình đổi mới, hội nhập hiện nay.

3. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức? Ý nghĩa phương pháp luận của nó?

- Khái niệm: vật chất, ý thức

+ Khái niệm vật chất:

+ Khái niệm ý thức:

+ Có phân tích hai khái niệm:

- Nội dung mối quan hệ

- + Vật chất có trước ý thức:
- + Vật chất qui định nội dung ý thức:
- + Đời sống vật chất quyết định đời sống ý thức:
- + Sự tác động trở lại của ý thức

Vì sao có sự tác động trở lại:

Tác động trở lại thông qua thực tiễn:

- + Có phê phán được những trường phái triết học khác (duy vật cũ và duy tâm):

- Ý nghĩa phương pháp luận

- + Nhận thức xuất phát từ thực tế khách quan:
- + Thực tiễn: tôn trọng hoạt động theo các quy luật:
- + Phát huy vai trò của ý thức:
- + Khắc phục: chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan:

4. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến? Ý nghĩa phương pháp luận của mối liên hệ này?

- Nội dung của nguyên lý:

+ Khái niệm: Liên hệ là sự ràng buộc, phụ thuộc, qui định, tác động qua lại lẫn nhau (Siêu hình thừa nhận liên hệ, nhưng phủ nhận khả năng chuyển hóa giữa các mối liên hệ).

+ Cơ sở của mối liên hệ: tính thống nhất vật chất của thế giới (chủ nghĩa duy tâm tìm cơ sở của mối liên hệ ở lực lượng siêu nhiên bên ngoài hay trong cảm giác, ý thức).

+ Tính chất của mối liên hệ: khách quan; phổ biến; vô cùng phong phú, đa dạng (bên trong- bên ngoài, bản chất- không bản chất, tất nhiên- ngẫu nhiên, ...).

- Yêu cầu của quan điểm toàn diện:

Để nhận thức đúng sự vật hiện tượng phải xem xét:

+ Trong mối liên hệ qua lại giữa nó với các sự vật hiện tượng khác; trong mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố, các thuộc tính khác nhau của nó.

+ Không chỉ chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối liên hệ mà còn làm nổi bật những mối liên hệ cơ bản quan trọng nhất của sự vật hiện tượng đó, tức không xem xét một cách bình quân, dàn trải, đồng đều mà có trọng tâm, trọng điểm;

+ Chống chủ nghĩa *chiết chung* (kết hợp một cách vô nguyên tắc, chủ quan những cái hết sức khác nhau mà về khách quan là không thể kết hợp được thành một hình ảnh không đúng về sự vật; hoặc coi các mối liên hệ là ngang bằng nhau), thuật *ngụy biện* (lối tư duy đánh tráo một cách có chủ đích về vị trí, vai trò của các mối liên hệ (các khái niệm), xem cái không cơ bản là cái cơ bản, cái không bản chất là cái bản

chất,...), quan điểm phiên diện (một chiều, chỉ thấy mặt này, mối liên hệ này mà không thấy mặt khác, mối liên hệ khác, giải quyết công việc thiếu tính đồng bộ).

- Ý nghĩa và sự vận dụng quan điểm này của Đảng ta

+ Để cải tạo sự vật, chúng ta phải bằng hoạt động thực tiễn làm biến đổi những mối liên hệ nội tại của chính sự vật cũng như mối liên hệ của nó với những sự vật khác, phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, phương tiện khác nhau;

+ Phải phân loại các mối liên hệ, nhận thức được những mối liên hệ cơ bản qui định bản chất sự vật và giải quyết mối liên hệ đó.

+ Vận dụng của Đảng ta. Chẳng hạn, quan điểm đổi mới của ĐCS Việt Nam: “Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế hoạch, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Phải đổi mới từ nhận thức, tư duy đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động cụ thể trong bộ phận của hệ thống chính trị. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hóa- nền tảng tinh thần của xã hội”.

5. Nguyên lý về sự phát triển? Ý nghĩa phương pháp luận của mối liên hệ này?

Sự liên hệ, tác động qua lại làm cho sự vật vận động, phát triển.

- Khái niệm về sự phát triển

+ Quan điểm siêu hình cho phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất; phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

+ Theo quan điểm BC, *phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.*

(Phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động, vận động theo hướng tiến lên)

- Tính chất của sự phát triển.

+ *Tính khách quan* của sự phát triển. Phát triển là một quá trình khách quan độc lập với ý thức của con người, bởi lẽ *nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn bên trong của sự vật qui định; phát triển là quá trình tự thân* của sự vật hiện tượng (trái với quan điểm DT, tôn giáo về nguồn gốc của sự phát triển).

+ *Tính phổ biến* của sự phát triển thể hiện ở chỗ nó diễn ra trong tất cả mọi lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội đến tư duy.

+ *Tính phức tạp* của sự phát triển thể hiện ở *tính quanh co, thậm chí có sự thụt lùi tương đối*, chứ không phải lúc nào cũng đi theo con đường thẳng tắp (quan điểm SH cho nó là quá trình tiến lên liên tục không có những bước quanh co phức tạp).

+ *Tính đa dạng* của sự phát triển thể hiện ở sự phong phú của nó diễn ra trong mọi lĩnh vực: TN, XH, TD.

“Hai quan điểm cơ bản về sự phát triển: *sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập*. Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động. Chỉ có quan niệm thứ hai mới cho ta chìa khóa của “sự tự vận động” của tất cả mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những “bước nhảy vọt” của sự “gián đoạn của tính tiệm tiến”, của sự “chuyển hóa thành mặt đối lập”, của sự tiêu diệt cái cũ và nảy sinh cái mới” (Lênin).

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ *Phải xem xét sự vận hiện tượng trong sự vận động, phát triển; phải phát hiện ra xu hướng phát triển của nó.*

+ *Phải thấy được tính quanh co phức tạp của quá trình phát triển (phương thức của sự phát triển là từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất; nguồn gốc, động lực của sự phát triển là sự đấu tranh của các mặt đối lập; xu hướng của sự phát triển là phủ định của phủ định). Thấy được tính phức tạp, quanh co của sự phát triển người ta sẽ không giao động khi gặp khó khăn, trắc trở; tránh tình trạng chủ quan, giản đơn (xoá bỏ các thành phần kinh tế khác; đấu tranh giữa cái mới và cái cũ).*

+ *Tư duy phải mềm dẻo, phải luôn luôn được sửa đổi, bổ xung, phát triển cho phù hợp với sự biến đổi của bản thân sự vật hiện tượng cũng như sự phát triển của tư duy nhân loại.*

+ *Quan điểm phát triển hoàn toàn đối lập với quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến, tuyệt đối hóa một nhận thức nào đó về sự vật.*

Đảng ta luôn đặt cho mình nhiệm vụ góp phần phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Nội dung, ý nghĩa của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?

- Khái niệm các mặt đối lập, mâu thuẫn, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập:

+ Định nghĩa mặt đối lập (phân tích):

+ Định nghĩa mâu thuẫn (phân tích):

+ Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập:

- Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và phát triển

+ Thế nào là đấu tranh giữa các mặt đối lập:

+ Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối:

+ Đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc của sự vận động và phát triển:

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ Giải quyết mâu thuẫn bằng hình thức đấu tranh:

+ Phải có phương pháp đúng đắn giải quyết mâu thuẫn:

+ Có liên hệ:

7. Nội dung, ý nghĩa của quy luật từ sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại?

- Khái niệm chất, lượng, độ

- + Chất và thuộc tính về chất
- + Lượng và thuộc tính về lượng
- + Khái niệm độ

- Môi quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- + Sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất
- + Sự vật là thống nhất giữa chất và lượng, một chất nhất định tồn tại với một lượng xác định
- + Lượng biến trong giới hạn độ, chất chưa biến
- + Lượng biến vượt giới hạn độ, chất biến đổi
- + Chất mới ra đời tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng
- + Làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật
- + Thay đổi nhịp độ, tiến độ vận động và phát triển của sự vật đó

- Ý nghĩa phương pháp luận

- + Đối với nhận thức để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó. Muốn có sự vật biến đổi về chất, ta phải kiên trì tích lũy lượng.
- + Đối với hoạt động thực tiễn:

Chống khuynh hướng tả khuynh, chủ quan nóng vội, chưa có sự tích lũy về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất

Chống khuynh hướng “hữu khuynh”, bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy về chất khi đã có tích lũy chín mùi về lượng.

8. Phạm trù cái chung và cái riêng, ý nghĩa phương pháp luận?

- Khái niệm cái chung, cái riêng:

+ *Cái riêng* là một phạm trù triết học dùng để chỉ 1 sự vật, 1 hiện tượng, 1 quá trình riêng lẻ tồn tại với tư cách là 1 chỉnh thể trong mối quan hệ độc lập tương đối với những cái khác. Với tư cách là 1 sự vật, cái riêng là cái không lặp lại.

(**Cái đơn nhất** là chỉ những yếu tố, đặc điểm, thuộc tính chỉ có ở 1 cái riêng mà không được lặp lại ở bất kỳ cái riêng nào khác; nó là tiêu chí tạo nên sự khác biệt giữa cái riêng này với cái riêng khác)

+ *Cái chung* là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những bộ phận, những thuộc tính giống nhau được lặp đi lặp lại ở các sự vật hiện tượng, quá trình riêng lẻ khác nhau

(chia ra làm **cái phổ biến** - **cái đặc thù**)

(cái chung bản chất - cái chung không bản chất)

- Môi quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

+ Cái chung và cái riêng nằm trong mối quan hệ biện chứng, không tách rời nhau. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng (không tồn tại biệt lập, lơ lửng ở đâu đó bên cạnh hoặc nằm ngoài cái riêng). Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung.

+ Cái chung là một bộ phận của cái riêng, cái riêng không tham gia hết vào cái chung. Cái riêng là cái toàn thể, cái chung không bao quát hết cái riêng. Cái riêng phong phú hơn cái chung, cái chung nghèo nàn hơn cái riêng. Nếu là cái chung bản chất mang tính qui luật thì nó lại là cái sâu sắc hơn cái riêng, qui định sự tồn tại, vận động, phát triển của cái riêng.

+ Cái chung cái riêng có thể chuyển hóa cho nhau diễn ra dưới 2 hình thức: trong mỗi quan hệ này là cái chung, nhưng trong mỗi quan hệ khác lại là cái riêng; chuyển hóa giữa cái đơn nhất thành cái phổ biến và ngược lại.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

- + Muốn phát hiện cái chung cần xuất phát từ những cái riêng.
- + Năm cái chung là chìa khóa để giải quyết những vấn đề riêng.
- + Tuyệt đối hóa cái chung (không tính đến cái riêng) dễ rơi vào giáo điều; ngược lại, xem thường cái chung, chỉ chú ý đến cái riêng dễ dẫn đến kinh nghiệm, vô nguyên tắc, mò mẫm, tùy tiện.
- + Tạo điều kiện cho những cái đơn nhất, tiêu biểu, tiến bộ trở thành cái phổ biến; ngược lại biến cái phổ biến thành cái đơn nhất nếu cái phổ biến đó không còn hợp qui luật, tỏ ra lỗi thời.
- + Cần kết hợp hài hòa giữa lợi ích chung và lợi ích riêng.

9. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức và ý nghĩa trong việc khắc phục bệnh giáo điều?

- Phạm trù “thực tiễn”

- + Định nghĩa **khái niệm**:
- + Phân tích những **đặc trưng** của thực tiễn:
- + Các **hình thức** của thực tiễn:

- Phân tích vai trò của thực tiễn đối với lý luận

- + Thực tiễn là cơ sở của nhận thức:
- + Thực tiễn là **động lực** của nhận thức:
- + Thực tiễn là **mục đích** của nhận thức:
- + Thực tiễn là **tiêu chuẩn** để kiểm tra chân lý:

- Ý nghĩa trong việc khắc phục bệnh giáo điều

- + Giáo điều là gì:
- + Biểu hiện của bệnh giáo điều:

+ Lý luận phải gắn với thực tiễn:

10. Biện chứng của quá trình nhận thức?

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

+ Nhận thức cảm tính:

+ Nhận thức lý tính:

- Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận

+ Nhận thức kinh nghiệm:

+ Nhận thức lý luận:

- Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

+ Nhận thức thông thường:

+ Nhận thức khoa học:

- Biện chứng giữa hai quá trình nhận thức

+ Đây là hai giai đoạn khác nhau về chất

+ Sự thống nhất, bổ sung, hỗ trợ cho nhau

- Ý nghĩa phương pháp luận của sự thống nhất này

+ Phê phán quan điểm phủ nhận khả năng nhận thức

+ Ý nghĩa trong nhận thức, hoạt động thực tiễn

+ Chống chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa giáo điều

11. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Ý nghĩa phương pháp luận?

Phương thức sản xuất biểu thị cách thức mà con người thực hiện, tiến hành trong quá trình sản xuất ở những giai đoạn nhất định của lịch sử xã hội; nó qui định tính chất, kết cấu, đặc điểm của xã hội. Về điều này, C.Mác nói: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào” (C.Mác và Ăngghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.269). Hồ Chí Minh cho rằng cách sản xuất phát triển, biến đổi; do đó, chế độ xã hội cũng phát triển, biến đổi (tr. 92. T. 2).

- Lực lượng sản xuất.

- Lực lượng sản xuất biểu thị mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, bao gồm con người, tư liệu sản xuất; nó thể hiện năng lực của con người trong việc chinh phục giới tự nhiên, là nội dung của phương thức sản xuất, cơ sở của lịch sử.

- Trong lực lượng sản xuất, con người (sức người) là yếu tố quan trọng nhất. Nhưng con người (sức người) không phải là cái nhất thành bất biến mà trong mỗi thời đại kinh tế, với tư cách là yếu tố quan trọng nhất trong lực lượng sản xuất nó cũng có sự thay đổi.

- Một yếu tố nữa của lực lượng sản xuất là tư liệu sản xuất bao gồm công cụ lao động và đối tượng lao động, cả phương tiện lao động. Trong lực lượng sản xuất, nếu

con người là yếu tố quan trọng nhất thì công cụ lao động là yếu tố động nhất. Trình độ phát triển của công cụ lao động thể hiện trình độ hay thước đo việc chinh phục giới tự nhiên của con người.

- Trong lịch sử, trình độ của công cụ lao động nhìn chung đã trải qua ba giai đoạn chủ yếu: thủ công, cơ khí máy móc và tự động hóa. Cái cối xay hiện nay không phải quay bằng tay, không phải chạy bằng hơi nước mà là tự động hóa.

- Ngay đối tượng lao động hiện nay cũng khác trước rất xa. Trong tư liệu sản xuất còn bao gồm cả phương tiện sản xuất như đường xá, cầu cống, xe cộ, bến cảng, kho chứa,...

- Hiện nay khoa học kỹ thuật cũng đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Lực lượng sản xuất tồn tại một cách khách quan.

- Lực lượng sản xuất trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế hiện nay, nó không chỉ được xã hội hóa như trước kia, mà nó ngày càng được toàn cầu hoá, quốc tế hoá.

- *Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở trình độ của những yếu tố cấu thành nó như trình độ của công cụ lao động, trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ của người lao động (kinh nghiệm, kỹ năng, tri thức, trình độ tổ chức, quản lý, phân công, trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật).*

- Quan hệ sản xuất.

- Quan hệ sản xuất đó là quan hệ giữa con người và con người trong quá trình sản xuất; nó là hình thức của phương thức sản xuất, là cơ sở kinh tế, cơ sở sâu xa của đời sống tinh thần.

- Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm. Ba yếu tố đó liên hệ khăng khít với nhau, thống nhất với nhau tạo nên một hệ thống mang tính ổn định tương đối so với lực lượng sản xuất, nhưng trong đó yếu tố thứ nhất đóng vai trò quyết định, nó qui định hai yếu tố sau.

- Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau thể hiện ở chỗ mọi lực lượng sản xuất đều nằm trong những quan hệ nhất định nào đó của quan hệ sản xuất; ngược lại, quan hệ sản xuất đều là những quan hệ nhất định của một lực lượng sản xuất nào đó, nó phải chứa đựng một nội dung nào đó.*

- *Lực lượng sản xuất suy cho cùng quyết định quan hệ sản xuất được thể hiện ở chỗ:*

- + Lực lượng sản xuất thay đổi, sớm muộn cũng kéo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất, vì lực lượng sản xuất là nội dung, quan hệ sản xuất là hình thức, nội dung quyết định hình thức.

- + Tư liệu sản xuất như thế nào thì nó qui định quan hệ sở hữu (nội dung sở hữu, cách thức sở hữu) đối với nó như thế đó. Đến lượt mình, ai nắm quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, người đó nắm quyền tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm.

+ Tư liệu sản xuất đặc biệt là công cụ lao động, nó qui định cách thức tổ chức quản lý sản xuất.

+ Trình độ khoa học kỹ thuật khác nhau cũng sẽ đưa lại cách thức tổ chức quản lý khác nhau.

- *Quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất.*

+ Quan hệ sản xuất qui định trực tiếp mục đích xã hội; qui mô, tốc độ, hiệu quả, xu hướng, nhịp điệu của sản xuất; khuynh hướng phát triển của công nghệ. Chẳng hạn, ai, giai cấp nào nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất thì họ đề ra mục tiêu, qui mô, tốc độ sản xuất có lợi cho người đó, giai cấp đó.

+ “Muốn phát triển sức sản xuất thì trước hết phải nâng cao năng xuất lao động và muốn nâng cao năng xuất lao động thì phải tổ chức lao động cho tốt” (Hồ Chí Minh, T.2, tr.212).

+ Nếu phân phối hợp lý theo đúng mức lao động mà người ta bỏ ra thì có thể kích thích sự hăng say làm việc, kích thích sáng chế phát minh, cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, khiến cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Từ mỗi quan hệ biện chứng trên ta rút ra qui luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Trước hết ta phải thấy rằng trong lịch sử không phải lúc nào quan hệ sản xuất cũng phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (những lúc xã hội đi xuống, chế độ xã hội quá già nua, bảo thủ); nhưng muốn sản xuất phát triển (mà sản xuất phát triển, nhìn chung, sẽ kéo theo xã hội phát triển) thì quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Nhưng mặt khác, lực lượng sản xuất lại luôn luôn biến đổi, biến đổi (đặc biệt là công cụ lao động), bởi vậy, đến một giai đoạn nào đó, trình độ của nó chuyển sang giai đoạn mới cao hơn, lúc đó tình trạng phù hợp sẽ bị phá vỡ. Mâu thuẫn này ngày càng trở nên gay gắt và đến một lúc nào đó quan hệ sản xuất trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi xã hội bằng cách này hay cách khác phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ (mà xã hội cũ gắn liền với giai cấp bảo thủ muốn duy trì) và thay bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi, mở đường cho lực lượng sản xuất mới phát triển. Giai cấp mới đại diện cho LLSX mới này phải phá bỏ QHSX cũ bằng cách tiến hành cuộc cách mạng xã hội. Điều đó cũng có nghĩa là sự diệt vong của một phương thức sản xuất lỗi thời và ra đời một phương thức sản xuất mới.

+ Sự không phù hợp của quan hệ sản xuất đối với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện ở những điểm sau:

Quan hệ sản xuất lạc hậu so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất như ta đã phân tích ở trên. Sự không phù hợp thể hiện ở hình thức sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối sản phẩm không theo kịp trình độ phát triển của LLSX.

Con người hoặc không phát hiện được mâu thuẫn này, hoặc phát hiện được nhưng lại giải quyết một cách sai lầm chủ quan, duy ý chí thì quan hệ sản xuất trở thành nhân tố phá hoại lực lượng sản xuất.

+ Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thường biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp, giữa giai cấp bảo thủ muốn duy trì quan hệ sản xuất lạc hậu với giai cấp tiên bộ đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến. Phân tích sự phát triển của lịch sử ta sẽ càng thấy rõ điều này.

- Sự vận động qui luật này trong cách mạng Việt Nam

+ Trước thời kỳ đổi mới có những sai lầm trong nhận thức và thực tiễn:

Quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, chẳng hạn như ở ta trước kia (1975-1986) muốn xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước mở đường (chỉ còn sở hữu toàn dân và tập thể), bất chấp trình độ thấp kém và không đồng đều của lực lượng sản xuất.

+ Trong đổi mới vận dụng một cách đúng đắn:

Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường là sự vận dụng sáng tạo qui luật:

Quan điểm của Đảng về chủ trương này:

Những khó khăn, thuận lợi hiện nay:

12. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Ý nghĩa phương pháp luận?

Khái niệm:

- **Hạ tầng cơ sở hay cơ sở hạ tầng** là tổng hợp các quan hệ sản xuất hợp thành kết cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Nó bao gồm các quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho phương thức sản xuất, các quan hệ sản xuất đan xen cũng như các quan hệ sản xuất tàn dư và các quan hệ sản xuất tương lai dưới dạng mầm mống đang tồn tại trong xã hội đó. Cơ sở hạ tầng ở phương Đông rất phức tạp, nó bao gồm nhiều những dấu vết, tàn tích của các xã hội, cơ sở hạ tầng trước đó, tạo nên những lớp ngói chồng chéo lên nhau, nhưng lớp sau không hề che khuất lớp trước.

- **Kiến trúc thượng tầng** hay thượng tầng kiến trúc là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật cùng với những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội và các đoàn thể được hình thành trên cơ sở một cơ sở hạ tầng nhất định. Nó khác ý thức xã hội ở cái đuôi là các thiết chế tương ứng. Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính giai cấp, trong đó, nhà nước là quyền lực của một giai cấp nhất định.

- Vậy, mối quan hệ biện chứng giữa hai cái đó ra sao?

- Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, bởi lẽ cơ sở hạ tầng bao giờ cũng là cơ sở hạ tầng của một kiến trúc thượng tầng nhất định; ngược lại, kiến trúc thượng tầng bao giờ cũng là kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- Hạ tầng cơ sở suy cho cùng quyết định thượng tầng kiến trúc theo nghĩa:

+ Hạ tầng cơ sở thay đổi thì sớm muộn thượng tầng kiến trúc cũng phải thay đổi theo. C.Mác cho rằng cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng.

+ Hạ tầng cơ sở sản sinh ra thượng tầng kiến trúc; quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế suy cho cùng quyết định quan hệ về chính trị, pháp quyền, tư tưởng; mâu thuẫn trong đời sống kinh tế, xét đến cùng, qui định mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng.

+ Hạ tầng cơ sở qui định tính chất của thượng tầng kiến trúc; giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế, giai cấp đó chiếm địa vị thống trị trong thượng tầng kiến trúc.

- Tính độc lập tương đối của thượng tầng kiến trúc và sự tác động của nó đến hạ tầng cơ sở.

+ Các yếu tố của thượng tầng kiến trúc đều có khả năng gây ra những biến động không nhỏ đối với hạ tầng cơ sở bằng nhiều hình thức, theo những cơ chế, khuynh hướng (tích cực, tiêu cực) khác nhau.

+ Các yếu tố của thượng tầng kiến trúc không phải lúc nào cũng đồng bộ theo một hướng, nhưng với chức năng bảo vệ, phát triển hạ tầng cơ sở hiện có, thì nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng; nó chi phối và trong nhiều trường hợp, quyết định khả năng tác động của các bộ phận khác của thượng tầng kiến trúc đến toàn bộ đời sống xã hội và hạ tầng cơ sở.

+ Quá nhấn mạnh sự tác động của thượng tầng kiến trúc đối với hạ tầng cơ sở mà không thấy chiều quyết định ngược lại dễ rơi vào duy tâm chủ quan, bệnh chủ quan duy ý chí như thời kỳ 1975-1986.

- Hạt nhân của mối quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc chính là mối liên hệ giữ kinh tế và chính trị.

+ Kinh tế là tổng thể các quá trình sản xuất, trao đổi, phân phối; tổng thể các mối quan hệ trong quá trình sản xuất. Như vậy, theo nghĩa rộng, kinh tế là toàn bộ phương thức sản xuất và trao đổi. Theo nghĩa hẹp, thực chất của kinh tế là lợi ích, là sở hữu, là hạt nhân của cơ sở hạ tầng.

+ Chính trị là quan hệ các giai cấp, các lực lượng chính trị; quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia xung quanh vấn đề giành, giữ và thực thi quyền lực chính trị mà tập trung ở nhà nước. Như vậy, chính trị, thực chất là giải quyết các quan hệ chính trị nhằm giành lấy quyền lực nhà nước và sử dụng quyền lực nhà nước để giải quyết các quan hệ lợi ích, chủ yếu là lợi ích kinh tế cho giai cấp, lực lượng cầm quyền.

- Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị.

+ Kinh tế và chính trị liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. kiến trúc thượng tầng định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói lên điều đó.

+ Kinh tế (không phải là yếu tố duy nhất) quyết định chính trị là xét đến cùng; kinh tế thay đổi, sớm muộn chính trị cũng phải thay đổi theo.

+ Mặt khác, chính trị có tính độc lập tương đối của nó, nó có thể vượt trước kinh tế, nhưng nhìn chung nó thay đổi chậm so với kinh tế. Chính trị là một trong những hình thức biểu hiện của kinh tế, nhưng là hình thức biểu hiện tập trung nhất, cô đọng nhất; nó có tác động trở lại kinh tế.

Thắng lợi của cách mạng chính trị là tiền đề, điều kiện tiên quyết cho sự phát triển kinh tế diễn ra tiếp theo.

Chính trị không chỉ lãnh đạo kinh tế mà còn tham gia kiểm soát chặt chẽ các vấn đề then chốt của kinh tế như ngân sách, vốn, tiền tệ, tài chính.

Đường lối chính trị thể hiện rõ nhất ở đường lối kinh tế.

13. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên?

- Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái kinh tế - xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Thế nào là một quá trình lịch sử tự nhiên?

Sự phát triển của các hình thái kinh tế tuân theo 3 quy luật (quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, quy luật đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp), không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, nó đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Bởi vậy, nó cũng là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế xã hội vào sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Vấn đề bỏ qua.

- Nếu trong tự nhiên có tuần tự và nhảy vọt thì trong xã hội (một bộ phận đặc biệt, hình thức tổ chức cao nhất của giới tự nhiên) cũng có tuần tự và bỏ qua. Quy luật kế thừa của lịch sử cho phép trong sự giao lưu, hợp tác với trung tâm phát triển cao hơn về sản xuất vật chất, về khoa học kỹ thuật, về văn hóa, chính trị, ... một số nước đi sau, trong những điều kiện nhất định, có thể rút ngắn tiến trình lịch sử mà không phải lặp lại tuần tự các quá trình mà nhân loại đã trải qua. Như vậy, theo học thuyết hình thái kinh tế-xã hội, bỏ qua là xu hướng tất yếu, khách quan, hợp quy luật, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người thì cũng là một quá trình lịch sử tự nhiên.

Tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử toàn thế giới, theo V.I.Lênin, đã không loại trừ mà trái lại còn bao hàm một số giai đoạn phát triển đặc thù về hình thức, trật tự phát triển.

Chỉ có bỏ qua, rút ngắn một cách duy ý chí, bất chấp quy luật thì mới không phải là một quá trình lịch sử tự nhiên, chẳng hạn như các nước xã hội chủ nghĩa trước kia, chẳng hạn như Việt Nam 1975-1986.

- Các nhà tư tưởng cũng đã nêu ra những tư tưởng về rút ngắn, bỏ qua.

- Nhìn chung có hai hình thức bỏ qua liên hệ mật thiết với nhau:

+ Bỏ qua do đòi hỏi tất yếu khách quan bên trong (nội sinh) của một xã hội nhất định;

+ Bỏ qua do tác động khách quan từ bên ngoài (ngoại sinh).

Hiện nay còn có hình thức bỏ qua một cách gián tiếp.

Vậy, rút ngắn, bỏ qua của Việt Nam thuộc hình thức bỏ qua nào?

Vấn đề phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trước hết ta hãy phân tích tại sao (hay căn cứ vào đâu) mà Đảng ta lại chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đảng ta dựa vào qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong bối cảnh hiện nay ở nước ta.

Trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay, nhìn chung, là rất đa dạng, không đồng đều, nhiều trình độ. Điều này thể hiện ở chỗ:

- Công cụ lao động hiện nay ở nước ta cũng rất đa dạng, không đồng đều.

- Thích ứng với sự đa dạng của công cụ lao động sản xuất như vậy, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người Việt Nam hiện nay cũng rất khác nhau. Từ đó, trình độ tổ chức và phân công lao động, trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ở Việt Nam hiện nay ở những cơ sở sản xuất khác nhau cũng rất khác nhau.

- Về khoa học kỹ thuật ở nước ta hiện nay, nhìn chung là thấp, chậm phát triển, nhưng cũng có những yếu tố hiện đại, đi trước, đón đầu. Từ đó, ta thấy trình độ khoa học kỹ thuật ở nước ta hiện nay cũng rất đa dạng.

Tóm lại, trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay khá đa dạng, không đồng đều, tức nhiều trình độ. Theo qui luật, muốn sản xuất phát triển thì quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay đa dạng, không đồng đều, nhiều trình độ như vậy; do đó, lôgic tất yếu đối với quan hệ sản xuất, hay trong quan hệ sản xuất chúng ta cũng phải đa dạng. Đa dạng thể hiện ở chỗ:

+ Đa dạng trong thành phần kinh tế, tức chúng ta phải xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường định hướng XHCN. Như vậy, chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần không phải là một chủ trương vu vơ không có căn cứ, mà nó dựa trên qui luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Cụ thể hiện nay chúng ta có năm thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này khiến chúng ta càng nhìn nhận một cách rõ nét tính chất chủ quan duy ý chí của thời kỳ 1975- 1986 với hai thành phần kinh tế là nhà nước và tập thể.

+ Đa dạng trong hình thức sở hữu, nhiều hình thức tổ chức quản lý, nhiều hình thức phân phối. Khác với trước kia (hai hình thức sở hữu là toàn dân và tập thể), ngày nay chúng ta có ba hình thức sở hữu: toàn dân, tập thể và tư nhân.

+ Đa dạng trong phân phối. Nếu như trước kia chúng ta phân phối theo chủ nghĩa bình quân, cào bằng thì ngày nay phân phối theo nhiều cách khác nhau như theo lao động (tức theo khả năng, năng lực, trí tuệ), theo hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác, theo phúc lợi xã hội, an sinh xã hội.

Từ phân tích qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trên, vậy, muốn phát triển sản xuất ở nước ta hiện nay chúng ta cần phải:

- Như Nghị quyết Đại hội XI đã chỉ ra là chúng ta phải phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học công nghệ ngày càng cao, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phải xây dựng lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp.

Phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay là phải phát triển khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ, cải tiến công cụ lao động, mở rộng đối tượng lao động, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chấn hưng nền giáo dục nước nhà. Muốn phát triển sản xuất ở nước ta hiện nay, chúng ta không chỉ phát triển lực lượng sản xuất, phát triển sức sản xuất; mà phải còn xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất; tức phải từng bước xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đó.

Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải tiến hành đồng bộ những công việc sau:

- Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường;
- Phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp;
- Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường;
- Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Qua đó ta thấy mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ là mối quan hệ biện chứng, liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau.

- Vấn đề đổi mới kinh tế và chính trị ở nước ta hiện nay.

+ Đổi mới kinh tế ở nước ta. 1986 đổi mới tư duy kinh tế, 1989 cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, 1991 chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, 2008 kiến trúc thượng tầng định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Đổi mới chính trị. 1989 chuyển từ chuyên chính vô sản sang hệ thống chính trị; 1994 dùng Nhà nước pháp quyền; Đại hội VIII nhấn mạnh Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật; 1999 đẩy mạnh cải cách hành chính; Đại hội IX khẳng định nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; Đại hội X xây dựng xã hội dân chủ, cán bộ là công bộc của dân.

+ Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Đại hội VI, đổi mới kinh tế; Đại hội VIII, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị; Đại hội X đổi mới toàn diện cả kinh tế lẫn chính trị; hiện nay, đổi mới kinh tế nhanh hơn đổi mới chính trị.

+ Thực chất qua hệ thứ cấp giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đó chính là quan hệ giữa hoàn thiện thể chế kiến trúc thượng tầng định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện thể chế chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa; quan hệ giữa phát triển kiến

trúc thượng tầng định hướng xã hội chủ nghĩa với xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

14. Quan điểm của triết học Mác Lênin về bản chất con người. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Quan điểm của triết học Mác Lênin về bản chất con người

+ Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội

Con người là một thực thể sinh vật - xã hội. Thông qua hoạt động thực tiễn và hoạt động xã hội, con người làm biến đổi đời sống xã hội, đồng thời cũng biến đổi chính bản thân mình. Thừa nhận ý nghĩa quyết định của mặt xã hội với việc hình thành bản chất con người, song không có nghĩa là coi nhẹ tự nhiên, phủ nhận cái sinh vật trong yếu tố cấu thành bản chất con người. Bởi vì, theo Mác, “giới tự nhiên là *thân thể* của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có thể là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên”. Con người vừa có mặt sinh vật vừa có mặt xã hội, là sự thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội, quá trình tác động hai mặt đó cũng là quá trình hình thành bản chất con người.

+ Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội

Khi nói bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội, cũng có nghĩa là tất cả các quan hệ xã hội đều góp phần hình thành bản chất con người, nhưng có ý nghĩa quyết định nhất là quan hệ sản xuất. Bởi vì, các quan hệ khác đều trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự qui định của quan hệ này. Mỗi hình thái kinh tế – xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất nhất định giữ vai trò chi phối, và chính kiểu quan hệ sản xuất đó, xét đến cùng, tạo nên bản chất của con người trong giai đoạn lịch sử đó. Ở đây, cái phổ biến (cái chung của nhân loại) tồn tại và thể hiện qua cái đặc thù (hình thái xã hội, giai cấp) và cái đơn nhất (cá nhân từng con người).

+ Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Các quan hệ xã hội không chỉ xét ở quan hệ trong từng hình thái xã hội riêng biệt, mà còn khái quát những quan hệ xã hội chung thể hiện qua từng chế độ, thời đại riêng biệt. Quan hệ xã hội vừa diễn ra theo chiều ngang (đương đại) vừa theo chiều dọc lịch sử. Các quan hệ xã hội qui định bản chất con người bao gồm cả quan hệ xã hội hiện tại và quan hệ xã hội truyền thống, bởi trong lịch sử của mình, con người bắt buộc phải kế thừa di sản của những thế hệ trước nó.

- Ý nghĩa phương pháp luận đối với phát triển con người Việt Nam hiện nay

Để xây dựng con người Việt Nam mới trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần thực hiện đồng bộ các vấn đề cơ bản sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Thực hiện thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn

hoá, y tế, giáo dục, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực tiễn đã chứng minh, những chính sách kinh tế của Đảng và nhà nước ta trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua đã tạo nên động lực kinh tế giải phóng sức sản xuất, trực tiếp thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng con người Việt Nam mới.

Hai là, nâng cao hiệu quả giáo dục, phát triển nguồn nhân lực

Phát triển kinh tế gắn liền với tự do chính trị và tự do công dân. Do đó, sự phát triển nguồn lực con người và giáo dục được coi là yếu tố quan trọng to lớn đối với tiến bộ kinh tế và tiến bộ xã hội. Đầu tư cho giáo dục được coi là đầu tư cơ bản, đầu tư cho tái sản xuất sức lao động, đầu tư cho tương lai. Không phải ngẫu nhiên mà ở nước ngoài, trong kế hoạch phát triển đất nước của mình, nhiều quốc gia đều đặt giáo dục vào hệ thống ba chiến lược: giáo dục, khoa học và mở cửa.

Ba là, ổn định chính trị và mở rộng, phát huy dân chủ ổn định chính trị, trước hết thể hiện sự ổn định hệ thống chính trị, cơ cấu hợp lý và thể chế chính trị hoàn chỉnh. Mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt dân chủ XHCN, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

Bốn là, mở rộng giao lưu, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Để tạo điều kiện cho con người Việt Nam sáng tạo tránh được những sai lầm quanh co, để đưa đất nước đi lên tiến kịp con đường tiến hoá của nhân loại, đòi hỏi phải kết hợp việc tổng kết kinh nghiệm trong nước và kinh nghiệm của thế giới. Tiếp thu có phê phán, chọn lọc những giá trị phong phú của loài người sẽ tạo thành một động lực mạnh mẽ để hình thành từng bước một chủ thể mới của lịch sử - con người Việt Nam mới, vừa mang bản chất giai cấp công nhân, vừa đại biểu cho sự phát triển của dân tộc.

15. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- Khái niệm “tồn tại xã hội”

Tồn tại xã hội là đời sống vật chất cùng những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Những điều kiện cơ bản là hoàn cảnh địa lý, dân số và phương thức sản xuất vật chất của xã hội; trong đó, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

- Khái niệm “ý thức xã hội”

+ *Ý thức xã hội* là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống... về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, thẩm mỹ, tôn giáo và khoa học của một cộng đồng người, phản ánh tồn tại xã hội của họ.

+ *Ý thức xã hội* tồn tại ở mỗi cá nhân, song nó mang tính chung của một cộng đồng xã hội, sản sinh ra từ những cái chung trong điều kiện sinh hoạt vật chất của họ.

Tuy nhiên, *ý thức cá nhân* không phải là sự tiếp thu ý thức xã hội một cách thụ động và máy móc. Sự độc đáo, riêng biệt trong điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần của cá nhân tạo nên sự khác biệt trong sự hình thành và phát triển ý thức cá nhân.

Như vậy, ý thức xã hội và ý thức cá nhân tồn tại trong sự liên hệ biện chứng, tác

động và chuyển hoá lẫn nhau. Sự phong phú của đời sống tinh thần của xã hội là tiền đề cho sự phát triển đời sống tinh thần của cá nhân; và ngược lại, sự phát triển đời sống tinh thần của mỗi cá nhân là điều kiện cho sự phát triển phong phú đời sống tinh thần của xã hội.

- Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng

- Theo trình độ phát triển, có thể chia ý thức xã hội thành hai bộ phận hợp thành là ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

+ **Ý thức xã hội thông thường** là những tri thức, những quan niệm, tình cảm, tập quán hình thành trực tiếp từ cuộc sống hàng ngày của con người. Chúng phản ánh đời sống sinh động và thường xuyên chi phối đời sống của họ.

+ **Ý thức lý luận** là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá; chúng phản ánh hiện thực một cách khái quát và sâu sắc hơn ý thức xã hội thông thường.

Ở trình độ ý thức xã hội thông thường, tâm lý xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng; còn ở trình độ lý luận thì ý thức xã hội được thể hiện một cách tập trung và sâu sắc ở hệ tư tưởng.

+ **Tâm lý xã hội** bao gồm toàn bộ những tình cảm, tâm trạng, tập quán... của cộng đồng người, được hình thành một cách trực tiếp từ cuộc sống con người.

+ **Hệ tư tưởng** là những quan điểm, tư tưởng đã được khái quát, hệ thống hoá dưới dạng các học thuyết về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo và khoa học.

+ Hệ tư tưởng được hình thành một cách tự giác, thông qua tư duy lý luận của các nhà tư tưởng, phản ánh lợi ích của các giai cấp nhất định; vì thế hệ tư tưởng mang tính giai cấp. Do tính chất giai cấp của hệ tư tưởng nên có hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học.

+ Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, giai cấp cách mạng nhất trong lịch sử. Vì vậy, nó là lý luận cách mạng và khoa học của sự nghiệp đấu tranh giải phóng giai cấp và nhân loại.

+ Trong thế giới ngày nay, lợi dụng tình thế khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội và bước thoái trào của cách mạng thế giới, các thế lực phản cách mạng đẩy cuộc tiến công vào chủ nghĩa Mác - Lênin; cuộc đấu tranh tư tưởng càng quan trọng và bức thiết.

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

- Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội

Công lao to lớn của C.Mác và Ph.Ăngghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết khoa học vấn đề hình thành và phát triển của ý thức xã hội.

+ Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ rằng tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

+ Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn

hoá, nghệ thuật, v.v. sớm muộn sẽ biến đổi theo. "Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ".

- Đặc điểm sự phản ánh của ý thức xã hội

+ Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội không dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan điểm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại mà chỉ xét đến cùng thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này, cách khác trong các tư tưởng ấy.

+ Sự phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội bị chi phối bởi lợi ích.

- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử không xem ý thức xã hội như một yếu tố thụ động, tiêu cực; trái lại, nhấn mạnh tác dụng tích cực của ý thức xã hội đối với đời sống kinh tế - xã hội, nghĩa là thừa nhận tính độc lập nhất định của ý thức xã hội trong mối quan hệ với tồn tại xã hội. Nhưng đó là độc lập không hoàn toàn và có điều kiện, là độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội biểu hiện ở những điểm sau đây:

- Sự lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội

+ Lịch sử xã hội cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi, thậm chí mất đi rất lâu, nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn còn tồn tại. Tính độc lập tương đối này biểu hiện đặc biệt rõ trong lĩnh vực tâm lý xã hội (trong truyền thống, tập quán, thói quen, v.v.).

Khuynh hướng lạc hậu của ý thức xã hội cũng biểu hiện rõ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Nhiều hiện tượng ý thức có nguồn gốc sâu xa trong xã hội cũ vẫn tồn tại trong xã hội mới như lối sống tư sản, đạo đức phong kiến, v.v..

+ Sự lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội có những nguyên nhân sau đây:

Một là, do tính bảo thủ, khó thay đổi của truyền thống và thói quen của con người.

Hai là, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá.

+ Những hiện tượng ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của những lực lượng thù địch về mặt tư tưởng, kết hợp với việc cải tạo một cách kiên trì những tập quán lạc hậu, đồng thời ra sức phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp.

- Tính “vượt trước” của một bộ phận ý thức xã hội

+ Khi khẳng định tính thường lạc hậu hơn của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, triết học Mác đồng thời chỉ rõ rằng trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con

người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển xã hội đặt ra.

Khi nói tư tưởng tiên bộ có thể vượt trước tồn tại xã hội không có nghĩa là trong trường hợp này, ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định mà trái lại, đó là sự phản ánh chính xác, sâu sắc tồn tại xã hội.

+ Trong thời đại ngày nay, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho nhận thức và cải tạo thế giới trên mọi lĩnh vực, vẫn là cơ sở lý luận và phương pháp khoa học cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Tính kế thừa trong sự phát triển của ý thức xã hội

+ Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những vật liệu lý luận của thời đại trước.

Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển cho nên sẽ không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có. Lịch sử phát triển của tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật, v.v. nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế.

+ Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính chất giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến tiếp nhận những di sản tư tưởng tiên bộ của xã hội cũ để lại. Ngược lại, những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lý thuyết xã hội phản tiến bộ của những thời kỳ lịch sử trước.

+ Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hoá tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin nhấn mạnh rằng, văn hoá xã hội chủ nghĩa cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hoá nhân loại trên cơ sở thế giới quan mác-xít. Người viết: "Văn hoá vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu".

- Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng

+ Đây là một quy luật phát triển của ý thức xã hội. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội.

+ Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức trong xã hội có giai cấp, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng; ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác.

- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là biểu hiện nổi bật tính độc lập tương đối ý thức xã hội

+ Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những chống lại quan điểm duy tâm tuyệt đối hoá vai trò của ý thức xã hội, mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tầm thường, chủ nghĩa duy vật kinh tế... là những quan điểm không thấy hoặc phủ nhận tác dụng tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph.Ăngghen viết: "Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v. đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế".

+ Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể: vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vào vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng. Cũng do đó ở đây cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiến bộ và ý thức tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển xã hội.
